

Số: 1229 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch tổng thể điều chỉnh và Kế hoạch thực hiện năm 2026
Dự án “Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu
cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu”
do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển
Liên hợp quốc (UNDP).**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện
trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn
tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Văn kiện Dự án “Nâng cao
năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh
bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu”; được điều chỉnh tại
Quyết định số 281/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 5818/QĐ-BNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2026;*

*Căn cứ Thư của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đề ngày 25
tháng 3 năm 2026 về Kế hoạch tổng thể điều chỉnh và Kế hoạch thực hiện năm 2026
của Dự án;*

Xét đề nghị của Cục Biến đổi khí hậu tại các văn bản: Tờ trình số 07/TTr-BĐKH ngày 02 tháng 3 năm 2026, Công văn số 349/BĐKH-VP ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công văn số 372/BĐKH-QLPT ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Công văn số 464/BĐKH-QLPT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Cục Biến đổi khí hậu về việc trình phê duyệt Kế hoạch tổng thể điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện năm 2026 của Dự án “Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Dự án “Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu” do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (tại Phụ lục 01 kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2026 (nguồn vốn ngoài nước) Dự án “Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu” do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (tại Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 3. Giao Cục Biến đổi khí hậu chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Dự án có hiệu quả theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng về nội dung và dự toán, hiệu quả, tính bền vững của Dự án, mối liên kết giữa Dự án với các Dự án khác có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đảm bảo có sự kế thừa, không chồng chéo, trùng lặp, tránh lãng phí và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HTQT_{VTĐ}.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

PHỤ LỤC 01. KẾ HOẠCH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phát hiện với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (CBT)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Dự toán đã phê duyệt tại Quyết định số 3394/QĐ-BTN-NT ngày 17/11/2023)																							Ghi chú											
			Tổng số			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Tổng số			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026				
			Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
A.1	NGUỒN VỐN ODA (Sau chỉnh lịch)		1.990.800	-	1.990.800	489.735	-	489.735	694.145	-	694.145	621.358	-	621.358	185.562	-	185.562	1.999.800	-	1.999.800	-	-	-	-	463	-	463	260.925	-	260.925	627.549	-	627.549	1.110.863	-	1.110.863	
A.2	NGUỒN VỐN ODA (trước chỉnh lịch)		1.999.800	-	1.999.800	492.235	-	492.235	696.145	-	696.145	623.358	-	623.358	188.062	-	188.062	1.929.104	-	1.929.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Hợp phần 1 - Tăng cường chính sách và năng lực kỹ thuật quốc gia cho thực hiện liên kế và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		1.454.340	-	1.454.340	347.038	-	347.038	529.432	-	529.432	474.879	-	474.879	102.991	-	102.991	1.500.740	-	1.500.740	-	-	-	-	-	-	-	223.761	-	223.761	459.423	-	459.423	817.557	-	817.557	
1.1	Kết quả 1.1 - Khung kiểm kê KNK quốc gia hiệu quả và bền vững sẽ được thiết lập		874.520	-	874.520	245.673	-	245.673	327.172	-	327.172	251.724	-	251.724	49.951	-	49.951	909.849	-	909.849	-	-	-	-	-	-	-	116.499	-	116.499	261.500	-	261.500	531.850	-	531.850	
1.1.1	Hỗ trợ triển khai thực hiện các chính sách và thể chế liên quan đến hệ thống quốc gia về kiểm kê KNK		227.790	-	227.790	90.368	-	90.368	42.122	-	42.122	54.449	-	54.449	40.851	-	40.851	340.611	-	340.611	-	-	-	-	-	-	-	35.223	-	35.223	41.264	-	41.264	264.124	-	264.124	
1.1.2	Đào tạo, tập huấn cho các bên liên quan về thu thập và phân tích dữ liệu cho kiểm kê KNK quốc gia		220.550	-	220.550	105.950	-	105.950	70.000	-	70.000	42.500	-	42.500	2.100	-	2.100	161.593	-	161.593	-	-	-	-	-	-	-	39.373	-	39.373	78.725	-	78.725	43.495	-	43.495	
1.1.3	Hệ thống kiểm kê KNK quốc gia được tăng cường minh bạch thông qua các hoạt động sáng tạo năng lực, hướng dẫn kỹ thuật và ứng dụng internet		290.561	-	290.561	49.355	-	49.355	141.050	-	141.050	93.156	-	93.156	7.000	-	7.000	320.662	-	320.662	-	-	-	-	-	-	-	29.211	-	29.211	72.215	-	72.215	219.236	-	219.236	
1.1.4	Kế hoạch tổng thể dài hạn cho kiểm kê KNK quốc gia được xây dựng và từng bước cải thiện		63.619	-	63.619	-	-	-	43.000	-	43.000	20.619	-	20.619	-	-	-	41.189	-	41.189	-	-	-	-	-	-	-	12.692	-	12.692	28.497	-	28.497	-	-	-	
1.1.5	Năng lực trong nước về đảm bảo chất lượng (QA) cho kiểm kê KNK được tăng cường		72.000	-	72.000	-	-	-	31.000	-	31.000	41.000	-	41.000	-	-	-	45.794	-	45.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.798	-	40.798	4.996	-	4.996	
1.2	Kết quả 1.2 - Hiệu quả công tác giám sát kiểm kê phát thải KNK từ các nguồn phát thải lớn được nâng cao		269.680	-	269.680	21.136	-	21.136	100.000	-	100.000	103.504	-	103.504	45.040	-	45.040	190.911	-	190.911	-	-	-	-	-	-	-	49.960	-	49.960	87.864	-	87.864	53.088	-	53.088	
1.2.1	Hệ thống báo cáo đối với các nguồn phát thải lớn cấp ngành được thiết kế và cải thiện		269.680	-	269.680	21.136	-	21.136	100.000	-	100.000	103.504	-	103.504	45.040	-	45.040	190.911	-	190.911	-	-	-	-	-	-	-	49.960	-	49.960	87.864	-	87.864	53.088	-	53.088	
1.3	Kết quả 1.3 - Hệ thống theo dõi tiến độ và kết quả NDC về giảm nhẹ cấp quốc gia được xây dựng và triển khai		196.800	-	196.800	56.509	-	56.509	67.060	-	67.060	65.231	-	65.231	8.000	-	8.000	145.115	-	145.115	-	-	-	-	-	-	-	20.287	-	20.287	84.410	-	84.410	40.418	-	40.418	
1.3.1	Các Chính sách và Giải pháp về giảm nhẹ được triển khai một cách hiệu quả hơn		70.250	-	70.250	25.009	-	25.009	11.841	-	11.841	25.400	-	25.400	8.000	-	8.000	29.484	-	29.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.484	-	29.484	-	-	-	
1.3.2	Các công cụ báo cáo tiến độ giảm nhẹ theo mục tiêu NDC của các bộ liên quan được xây dựng		126.550	-	126.550	31.500	-	31.500	55.219	-	55.219	39.831	-	39.831	-	-	-	115.631	-	115.631	-	-	-	-	-	-	-	20.287	-	20.287	54.926	-	54.926	40.418	-	40.418	
1.4	Kết quả 1.4 - Các vấn đề giới được lồng ghép vào MRV		30.000	-	30.000	10.840	-	10.840	13.160	-	13.160	6.000	-	6.000	-	-	-	26.534	-	26.534	-	-	-	-	-	-	-	6.374	-	6.374	2.242	-	2.242	17.919	-	17.919	
1.4.1	Các chỉ số phân tích theo giới được giám sát và báo cáo trong hệ thống kiểm kê KNK và công cụ theo dõi thực hiện NDC		30.000	-	30.000	10.840	-	10.840	13.160	-	13.160	6.000	-	6.000	-	-	-	26.534	-	26.534	-	-	-	-	-	-	-	6.374	-	6.374	2.242	-	2.242	17.919	-	17.919	
1.5	Kết quả 1.5 - Công tác chuẩn bị bước đầu cho báo cáo BTR1 và NIR đầu tiên của Việt Nam được triển khai		83.340	-	83.340	12.880	-	12.880	22.040	-	22.040	48.420	-	48.420	-	-	-	228.331	-	228.331	-	-	-	-	-	-	-	30.641	-	30.641	23.408	-	23.408	174.282	-	174.282	
1.5.1	Chương trình làm việc, đề cương nhiệm vụ và kế hoạch huy động sự tham gia của các bên trong việc chuẩn bị Báo cáo kiểm kê quốc gia (NIR) và Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) đầu tiên của Việt Nam được xây dựng		83.340	-	83.340	12.880	-	12.880	22.040	-	22.040	48.420	-	48.420	-	-	-	228.331	-	228.331	-	-	-	-	-	-	-	30.641	-	30.641	23.408	-	23.408	174.282	-	174.282	
II	Hợp phần 2 - Tăng cường hệ thống quốc gia về theo dõi và giám sát nguồn lực trong nước và quốc tế		264.760	-	264.760	84.135	-	84.135	93.105	-	93.105	87.520	-	87.520	-	-	-	230.085	-	230.085	-	-	-	-	-	-	-	7.616	-	7.616	129.372	-	129.372	93.097	-	93.097	
2.1	Kết quả 2.1 - Các khoản ngân sách đầu tư và chi tiêu cho BOKH được theo dõi và báo cáo một cách có hệ thống		264.760	-	264.760	84.135	-	84.135	93.105	-	93.105	87.520	-	87.520	-	-	-	230.085	-	230.085	-	-	-	-	-	-	-	7.616	-	7.616	129.372	-	129.372	93.097	-	93.097	
2.1.1	Tổ chức thể chế và năng lực để theo dõi, giám sát các dòng tài chính cho BOKH được tăng cường và cập nhật		54.569	-	54.569	22.755	-	22.755	22.000	-	22.000	9.814	-	9.814	-	-	-	25.080	-	25.080	-	-	-	-	-	-	-	1.887	-	1.887	10.283	-	10.283	12.910	-	12.910	

STT	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Dự toán đã phê duyệt tại Quyết định số 3394/QĐ-BTNMT ngày 17/11/2023)												Dự toán điều chỉnh																Ghi chú						
			Tổng số			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Tổng số			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026				
			Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng các nguồn vốn		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
2.1.2	Các biển mẫu công cụ giám sát và báo cáo độ liều một cách minh bạch được xây dựng và hoàn thiện		108.475	-	108.475	49.250	-	49.250	59.225	-	59.225	-	-	-	-	-	111.601	-	111.601	-	-	-	-	-	-	5.178	-	5.178	72.312	-	72.312	34.110	-	34.110			
2.1.3	Các cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu được đào tạo, tập huấn về các hướng dẫn mới của Chính phủ về theo dõi, giám sát tài chính khí hậu		68.866	-	68.866	2.000	-	2.000	4.000	-	4.000	62.866	-	62.866	-	-	-	65.433	-	65.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.146	-	30.146	35.287	-	35.287	
2.1.4	Các tác động phân tích theo giới về đầu tư và chi tiêu cho khí hậu được xác định và theo dõi trong hệ thống MRV		32.850	-	32.850	10.130	-	10.130	7.880	-	7.880	14.840	-	14.840	-	-	-	27.971	-	27.971	-	-	-	-	-	-	551	-	551	16.630	-	16.630	10.790	-	10.790		
III	Hợp phần 3 - Giám sát đánh giá và cải thiện các thực hành tốt ở cấp quốc gia và quốc tế		98.900	-	98.900	11.758	-	11.758	30.468	-	30.468	16.760	-	16.760	39.914	-	39.914	89.416	-	89.416	-	-	-	-	-	-	6.681	-	6.681	9.312	-	9.312	73.423	-	73.423		
3.1	Kết quả 3.1 - Tri thức và bài học kinh nghiệm của Dự án đóng góp về cách tiếp cận và cải thiện tình hình học tập trong nước và quốc tế		98.900	-	98.900	11.758	-	11.758	30.468	-	30.468	16.760	-	16.760	39.914	-	39.914	89.416	-	89.416	-	-	-	-	-	-	6.681	-	6.681	9.312	-	9.312	73.423	-	73.423		
3.1.1	Hệ thống giám sát và đánh giá (GS&DG) kết hợp lồng ghép giới và các biện pháp đảm bảo an toàn được xây dựng và triển khai phục vụ công tác quản lý dự án		29.070	-	29.070	-	-	-	10.968	-	10.968	5.760	-	5.760	12.342	-	12.342	33.396	-	33.396	-	-	-	-	-	-	-	4.326	-	4.326	-	-	-	29.070	-	29.070	
3.1.2	Tri thức và bài học kinh nghiệm của Dự án được tài liệu hoá và thường xuyên chia sẻ với các bên liên quan		26.666	-	26.666	8.260	-	8.260	10.500	-	10.500	2.000	-	2.000	5.906	-	5.906	14.860	-	14.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.356	-	4.356	10.504	-	10.504	
3.1.3	Các kết quả Dự án được truyền thông cho các bên liên quan và cộng đồng quốc tế		43.164	-	43.164	3.498	-	3.498	9.000	-	9.000	9.000	-	9.000	21.666	-	21.666	41.159	-	41.159	-	-	-	-	-	-	2.355	-	2.355	4.955	-	4.955	33.849	-	33.849		
IV	Quản lý dự án		181.800	-	181.800	49.304	-	49.304	43.140	-	43.140	44.199	-	44.199	45.157	-	45.157	108.863	-	108.863	-	-	-	-	-	-	22.894	-	22.894	23.963	-	23.963	62.404	-	62.404		
4.1	Nhân sự dự án		130.752	-	130.752	30.804	-	30.804	32.140	-	32.140	33.380	-	33.380	34.428	-	34.428	62.255	-	62.255	-	-	-	-	-	-	20.894	-	20.894	14.077	-	14.077	27.284	-	27.284		
4.2	Hội thảo (các hội thảo ra soát/đánh giá dự án, hội thảo trình bày phương pháp và quy trình trong khuôn khổ dự án (CBIT)	G24	11.300	-	11.300	2.000		2.000	3.000		3.000	3.100		3.100	3.200		3.200	9.473	-	9.473							-	-	-	-	-	9.473		9.473			
4.3	Mua sắm trang thiết bị văn phòng	G19	8.500	-	8.500	8.500		8.500			-			-			5.992	-	5.992							-	-	-	5.992		5.992	-		-			
4.4	Chi phí hoạt động văn phòng dự án	CP VP	14.000	-	14.000	4.000		4.000	4.000		4.000	3.000		3.000	3.000		3.000	18.447	-	18.447	-	-	-	-	-	-	1.296		1.296	2.151		2.151	15.000		15.000		
4.5	Chi phí đi lại		8.248	-	8.248	1.500		1.500	2.000		2.000	2.719		2.719	2.029		2.029	3.703	-	3.703							703		703	-		-	3.000		3.000		
4.6	Kiểm toán dự án	UNDP	9.000	-	9.000	2.500		2.500	2.000		2.000	2.000		2.000	2.500		2.500	8.992	-	8.992	-						-	-	-	1.345		1.345	7.647		7.647		
CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ																	70.697	-	70.697					463		463	(27)		(27)	5.878		5.878	64.383		64.383		
B. NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG			68.115	68.115		16.012	16.012		17.367	17.367		17.368	17.368		17.368	17.368		56.908	56.908	-	13.123	13.123		14.714	14.714		12.646	12.646		11.572	11.572		4.852	4.852			
TỔNG CỘNG			2.067.915	68.115	1.999.800	508.247	16.012	492.235	713.512	17.367	696.145	640.726	17.368	623.358	205.430	17.368	188.062	2.056.708	56.908	1.999.800	13.123	13.123	-	15.177	14.714	463	273.571	12.646	260.925	639.122	11.572	627.549	1.115.715	4.852	1.110.863		

Ghi chú:
Các hoạt động năm 2022-2025: Quy đổi theo tỷ giá hối đoái hoạt động của Liên Hợp Quốc có hiệu lực vào ngày lập báo cáo/sự ra giao dịch.
Các hoạt động năm 2026: Tạm áp dụng theo tỷ giá thông báo của Bộ Tài chính tháng 01/2026 là 1 USD = 25.146 VND

PHỤ LỤC 02. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2026

Dự án: Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (CBIT)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	Hợp phần 1 - Tăng cường chính sách và năng lực kỹ thuật quốc gia cho thực hiện kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		1.500.740	38.351.101	683.184	17.792.821	817.557	20.558.280	
1.1	Kết quả 1.1 - Khung kiểm kê KNK quốc gia hiệu quả và bền vững sẽ được thiết lập.		909.849	23.225.072	377.999	9.851.169	531.850	13.373.903	
1.1.1	Hỗ trợ triển khai thực hiện các chính sách và thể chế liên quan đến hệ thống quốc gia về kiểm kê KNK		340.611	8.624.853	76.487	1.983.184	264.124	6.641.669	
a	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định quốc tế về ETF và đề xuất cho Việt Nam	G01	5.897	155.373	5.897	155.373	-	-	
b	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia	G06	8.966	230.332	8.966	230.332	-	-	
c	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia cho lĩnh vực năng lượng	G06	7.101	182.466	7.101	182.466	-	-	
d	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia cho lĩnh vực nông nghiệp	G06	6.884	176.852	6.884	176.852	-	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
đ	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia cho lĩnh vực LULUCF	G06	6.119	157.202	6.119	157.202	-	-	
e	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia cho lĩnh vực chất thải	G06	-	-	-	-	-	-	
g	Xây dựng báo cáo rà soát các quy định trong nước và đề xuất sửa đổi hoàn thiện đáp ứng yêu cầu minh bạch phù hợp điều kiện quốc gia cho lĩnh vực các quá trình công nghiệp	G06	4.261	109.480	4.261	109.480	-	-	
h	Quản đốc dự án (10% thời gian làm việc)	G26	2.860	73.224	2.224	57.220	636	16.004	
i	Cố vấn kỹ thuật quốc gia (bán thời gian) (90% thời gian làm việc)	G05	35.212	900.263	19.739	511.188	15.473	389.075	
k	Đào tạo, tập huấn về công tác kiểm kê khí nhà kính (KNK) thuộc một số tiểu lĩnh vực được lựa chọn	G22	15.707	394.958	-	0	15.707	394.958	
l	Khảo sát, đi lại		-	-	-	0	-	-	
m	In ấn tờ rơi, ấn phẩm, tờ thông tin, ...v.v...	G20	30.726	791.030	15.298	403.070	15.428	387.960	
n	Xây dựng quy trình kiểm kê khí nhà kính, đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với một số tiểu lĩnh vực nông nghiệp môi trường (tiểu lĩnh vực trồng trọt)	G08D	199.495	5.016.501	-	-	199.495	5.016.501	
o	Quản đốc dự án (10% thời gian làm việc)	G26A	1.485	37.342	-	-	1.485	37.342	
p	Cố vấn kỹ thuật quốc gia (bán thời gian) (90% thời gian làm việc)	G05A	15.900	399.829	-	-	15.900	399.829	
1.1.2	Đào tạo, tập huấn cho các bên liên quan về thu thập và phân tích dữ liệu cho kiểm kê KNK quốc gia		161.593	4.169.006	118.098	3.075.293	43.495	1.093.713	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
a	Chủ trì cung cấp thông tin, rà soát nhu cầu đào tạo, thiết kế, xây dựng các tài liệu đào tạo	G02	17.101	450.581	17.101	450.581	-	-	
b	Xây dựng Chương trình đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp quản lý ở Trung ương và các Sở TNMT, Phòng TNMT các địa phương	G07	17.923	460.017	17.923	460.017	-	-	
c	Xây dựng Chương trình đào tạo, tập huấn cho Kỹ thuật viên làm công tác thẩm định khí nhà kính (theo chuẩn của UNFCCC để thực hiện quy định tại Điều 14 Nghị định 06/2022/NĐ-CP)	G07	17.945	460.729	17.945	460.729	-	-	
d	Xây dựng Chương trình và thực hiện đào tạo, tập huấn cho Cán bộ làm công tác kiểm kê khí nhà kính ở các doanh nghiệp thuộc một số tiểu lĩnh vực được lựa chọn trong số các cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính quy định tại Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg	G07	17.945	460.729	17.945	460.729	-	-	
e	Dự thảo quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho một tiểu lĩnh vực và áp dụng thí điểm	G08A	26.231	691.158	26.231	691.158	-	-	
f	Thực hiện thí điểm kiểm kê khí nhà kính cho 05-06 công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng)	G08B	20.953	552.079	20.953	552.079	-	-	
g	Thực hiện 01 lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp quản lý ở Trung ương và các Sở TNMT, Phòng TNMT các địa phương	G22	-	-	-	-	-	-	
h	Đào tạo, tập huấn cho Kỹ thuật viên làm công tác thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	G22	43.495	1.093.713	-	-	43.495	1.093.713	
i	Thực hiện 01 lớp đào tạo, tập huấn cho Cán bộ làm công tác kiểm kê khí nhà kính thuộc một số tiểu lĩnh vực được lựa chọn	G22	-	-	-	-	-	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
k	Đào tạo về sử dụng quy trình kiểm kê KNK cho các tiểu lĩnh vực được lựa chọn	G22	-	-	-	-	-	-	
l	Khảo sát, đi lại, đào tạo		-	-	-	-	-	-	
1.1.3	<i>Hệ thống kiểm kê KNK quốc gia được tăng cường minh bạch thông qua các hoạt động nâng cao năng lực, hướng dẫn kỹ thuật và ứng dụng internet</i>		320.662	8.157.161	101.426	2.644.262	219.236	5.512.899	
a	Đóng góp ý kiến cho bản thiết kế kỹ thuật thiết kế trang web về kiểm kê KNK; chia sẻ tri thức, đánh giá dòng dữ liệu, thiết kế phương pháp luận và xây dựng hướng dẫn về chu kỳ kiểm kê, các thủ tục QA và thực hiện các đào tạo liên quan	G02	43.559	1.103.147	6.486	170.910	37.073	932.237	
b	Xây dựng Báo cáo đánh giá hiện trạng thu thập số liệu phục vụ kiểm kê KNK quốc gia thông qua Hệ thống thống kê quốc gia để xác định rõ thiếu hụt, lộ trình và giải pháp thực hiện nhằm nâng cao năng lực kiểm kê khí nhà kính thông qua Hệ thống thống kê quốc gia, bao gồm dữ liệu về giới	G09	17.789	461.000	17.789	461.000	0	-	
c	Tiếp tục bổ sung các chỉ tiêu thống kê phục vụ kiểm kê khí nhà kính trong hệ thống thống kê quốc gia	G09	8.912	229.000	8.912	229.000	0	-	
e	Đánh giá nhu cầu đào tạo nhóm nòng cốt TOT về thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được UNFCCC công nhận theo quy định tại điều 14 Nghị định 06/2022/NĐ-CP 'Xây dựng chương trình đào tạo, lựa chọn nhân sự từ các tổ chức tham gia đào tạo TOT	G07	17.945	460.729	17.945	460.729	0	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
f	Hoàn thiện hướng dẫn quy trình kiểm kê và đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) đối với lĩnh vực công trình xây dựng	G08B	38.539	1.012.921	38.539	1.012.921	0	-	
g	Tư vấn trong nước hỗ trợ hoạt động truyền thông	G14	18.248	473.001	11.754	309.703	6.494	163.298	
h	Tổ chức tập huấn cho nhóm nông cốt TOT về thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được UNFCCC công nhận	G22	-	-	-	-	-	-	
i	Cung cấp phần mềm về phát triển công cụ web	G25	66.154	1.663.500	-	-	66.154	1.663.500	
k	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
l	Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật quy trình kiểm kê khí nhà kính, đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực xây dựng (sản xuất xi măng)	G08C	109.515	2.753.864	-	-	109.515	2.753.864	
1.1.4	<i>Kế hoạch tổng thể dài hạn cho kiểm kê KNK quốc gia được xây dựng và từng bước cải thiện</i>		41.189	1.073.441	41.189	1.073.441	-	-	
a	Xây dựng lộ trình kiểm kê KNK quốc gia nhiều năm	G02	6.486	170.910	6.486	170.910	-	-	
b	Tiếp tục bổ sung các chỉ tiêu thống kê phục vụ kiểm kê khí nhà kính trong hệ thống thống kê quốc gia	G09	17.945	461.000	17.945	461.000	-	-	
c	Xây dựng quy trình và thí điểm thẩm định giảm phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực khai thác thủy sản xa bờ	G08A	16.757	441.531	16.757	441.531	-	-	
d	Hội thảo tham vấn và hội thảo tổng kết về hệ thống kiểm kê KNK quốc gia	G22	-	-	-	-	-	-	
đ	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
1.1.5	Năng lực trong nước về đảm bảo chất lượng (QA) cho kiểm kê KNK được tăng cường		45.794	1.200.611	40.798	1.074.989	4.996	125.622	
a	Xây dựng các hướng dẫn về phương pháp luận các lĩnh vực và QA, QC; cung cấp đào tạo các chuyên gia trong nước về QA/QC trong kiểm kê khí nhà kính	G16	29.484	776.864	29.484	776.864	0	-	
b	Xây dựng quy trình và thí điểm thẩm định giảm phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực khai thác thủy sản xa bờ	G08A	16.310	423.747	11.315	298.125	4.996	125.622	
c	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
1.2	Kết quả 1.2 - Hiệu quả công tác giám sát kiểm kê phát thải KNK từ các nguồn phát thải lớn được nâng cao		190.911	4.920.393	137.823	3.585.443	53.088	1.334.949	
1.2.1	Hệ thống báo cáo đối với các nguồn phát thải lớn cấp ngành được thiết kế và cải thiện.		190.911	4.920.393	137.823	3.585.443	53.088	1.334.949	
a	Tư vấn kiểm kê KNK quốc tế xây dựng hướng dẫn và đề xuất tăng cường năng lực báo cáo cấp ngành đối với các nguồn phát thải lớn phù hợp với hệ thống quốc gia về MRV và đề xuất chuyển đổi từ báo cáo dạng giấy sang báo cáo điện tử		-	-	-	-	-	-	
b	Xây dựng chỉ số giám sát, báo cáo đối với các nguồn phát thải lớn trong khuôn khổ JETP	G13	62.018	1.592.247	62.018	1.592.247	0	-	
c	Tư vấn hỗ trợ mua sắm đấu thầu	G15	15.399	398.625	12.960	337.298	2.439	61.327	
d	Xây dựng hệ thống báo cáo đối với các nguồn phát thải lớn	G17	108.617	2.806.868	62.845	1.655.899	45.771	1.150.969	
e	Hội thảo tham vấn về hệ thống báo cáo đối với các nguồn phát thải lớn	G22	-	-	-	-	-	-	
f	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	0	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
g	Tư vấn hỗ trợ mua sắm đấu thầu	G15A	4.878	122.653	-	-	4.878	122.653	
1.3	Kết quả 1.3 - Hệ thống theo dõi tiến độ và kết quả NDC về giảm nhẹ cấp quốc gia được xây dựng và triển khai.		145.115	3.755.561	104.697	2.739.210	40.418	1.016.351	
1.3.1	Các Chính sách và Giải pháp về giảm nhẹ được triển khai một cách hiệu quả hơn.		29.484	776.864	29.484	776.864	-	-	
a	Phân tích thiếu hụt về hiện trạng MRV của Việt nam và đề xuất tăng cường năng lực cho các bên	G01	29.484	776.864	29.484	776.864	-	-	
b	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chính sách BĐKH, các biện pháp giảm nhẹ khí nhà kính và các biện pháp thực hành tốt trên thế giới	G22	-	-	-	-	-	-	
c	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
1.3.2	Các công cụ báo cáo tiến độ giảm nhẹ theo mục tiêu NDC của các bộ liên quan được xây dựng		115.631	2.978.697	75.213	1.962.346	40.418	1.016.351	
a	Xây dựng các biểu mẫu giám sát hợp phần giảm nhẹ NDC và lồng ghép các khía cạnh giới vào công cụ theo dõi, báo cáo tiến độ giảm nhẹ NDC; đóng góp ý kiến cho bản thiết kế kỹ thuật trang Web về MRV	G01	24.177	637.028	24.177	637.028	-	-	
b	Chuyên gia MRV cấp ngành hỗ trợ công cụ và chuyển đổi từ mẫu báo cáo giấy sang báo cáo điện tử	G13	32.057	825.237	32.057	825.237	-	-	
c	Xây dựng các biểu mẫu giám sát hợp phần giảm nhẹ NDC và lồng ghép các khía cạnh giới vào công cụ theo dõi, báo cáo tiến độ giảm nhẹ NDC	G18	37.677	970.257	18.979	500.081	18.698	470.176	
d	Tổ chức hội thảo nâng cao năng lực về công cụ báo cáo tiến độ giảm nhẹ NDC	G22	21.720	546.175	-	-	21.720	546.175	
e	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
1.4	Kết quả 1.4 - Các vấn đề giới được lồng ghép vào MRV		26.534	671.700	8.615	221.119	17.919	450.581	
1.4.1	Các chỉ số phân tách theo giới được giám sát và báo cáo trong hệ thống kiểm kê KNK và công cụ theo dõi thực hiện NDC		26.534	671.700	8.615	221.119	17.919	450.581	
a	Thiết kế các chỉ số nhạy cảm giới trong hệ thống kiểm kê KNK và MRV	G02	17.919	450.581	-	-	17.919	450.581	
b	Xây dựng báo cáo cập nhật phân tích giới cho lĩnh vực giảm nhẹ và đề xuất chỉ số giới cần theo dõi trong báo cáo của các doanh nghiệp/cơ sở phát thải	G13	8.615	221.119	8.615	221.119	0	-	
c	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
1.5	Kết quả 1.5 - Công tác chuẩn bị bước đầu cho báo cáo BTR1 và NIR đầu tiên của Việt Nam được triển khai.		228.331	1.395.880	54.049	1.395.880	174.282	4.382.495	
1.5.1	Chương trình làm việc, đề cương nhiệm vụ và kế hoạch huy động sự tham gia của các bên trong việc chuẩn bị Báo cáo kiểm kê quốc gia (NIR) và Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) đầu tiên của Việt Nam được xây dựng		228.331	5.778.375	54.049	1.395.880	174.282	4.382.495	
a	Khuyến nghị xây dựng chương trình công tác chuẩn bị Báo cáo minh bạch hai năm một lần (BTR) đáp ứng yêu cầu quốc tế	G01	12.973	341.820	12.973	341.820	0	-	
b	Đánh giá hiện trạng, xác định nhu cầu tăng cường năng lực để có thể thực hiện NIR và BTR từ cấp cơ sở	G13	36.622	939.397	36.622	939.397	0	-	
c	Đề xuất các nội dung phù hợp điều kiện hiện nay để xây dựng NIR và BTR đầu tiên của Việt Nam bao gồm xây dựng chương trình làm việc, đề cương nhiệm vụ và kế hoạch cho NIR và BTR đầu tiên	G13	4.454	114.662	4.454	114.662	0	-	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
d	Hội thảo tham vấn, hội thảo phổ biến kết quả và hội thảo tập huấn về Báo cáo kiểm kê quốc gia và Báo cáo minh bạch hai năm một lần	G22	-	-	-	-	-	-	
e	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
f	Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho 1 địa phương	G13A	174.282	4.382.495	-	-	174.282	4.382.495	
II	Hợp phần 2 - Tăng cường hệ thống quốc gia về theo dõi và giám sát nguồn lực trong nước và quốc tế		230.085	5.938.903	136.988	3.597.881	93.097	2.341.022	
2.1	Kết quả 2.1 - Các khoản ngân sách đầu tư và chi tiêu cho BĐKH được theo dõi và báo cáo một cách có hệ thống		230.085	5.938.903	136.988	3.597.881	93.097	2.341.022	
2.1.1	<i>Tổ chức thể chế và năng lực để theo dõi, giám sát các dòng tài chính cho BĐKH được tăng cường và cập nhật</i>		25.080	643.661	12.170	319.025	12.910	324.636	
a	Đề xuất chính sách, biện pháp tăng cường vai trò và trách nhiệm điều phối của các cơ quan liên quan trong theo dõi và giám sát các nguồn tài chính khí hậu quốc tế		-	-	-	-	-	-	
b	Xác định các khoảng trống, nguồn cung cấp số liệu và phân tích số liệu liên quan đến MRV trong nước và phương pháp phân loại chi ngân sách (chi đầu tư, chi thường xuyên) cho biến đổi khí hậu thực hiện thí điểm ngành nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	
c	Quản đốc dự án (5% thời gian làm việc)	G26	1.430	36.612	1.112	28.610	318	8.002	
d	Chuyên gia trong nước (Cố vấn kỹ thuật quốc gia (bán thời gian) (10% thời gian làm việc))	G05	3.876	99.093	2.157	55.863	1.719	43.230	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
e	Hội thảo tham vấn, hội thảo phổ biến kết quả và hội thảo tập huấn theo dõi và giám sát các nguồn tài chính khí hậu quốc tế	G23	8.902	234.552	8.902	234.552	-	-	
f	Khảo sát, đi lại		8.363	210.308	-	-	8.363	210.308	
g.	Quản đốc dự án (5% thời gian làm việc)	G26A	743	18.671	-	-	743	18.671	
h	Chuyên gia trong nước (Cổ vấn kỹ thuật quốc gia (bán thời gian) (10% thời gian làm việc))	G05A	1.767	44.425	-	-	1.767	44.425	
2.1.2	<i>Các biểu mẫu/ công cụ giám sát và báo cáo dữ liệu một cách minh bạch được xây dựng và hoàn thiện</i>		111.601	2.890.680	77.491	2.032.949	34.110	857.731	
a	Xây dựng hướng dẫn và mẫu biểu theo dõi và giám sát nguồn lực tài chính và thực hiện thí điểm ở một ngành được lựa chọn (nông nghiệp)	G03	26.536	699.178	26.536	699.178	-	-	
b	Cung cấp đầu vào xây dựng hướng dẫn và mẫu biểu theo dõi và giám sát nguồn lực tài chính và thực hiện thí điểm ở một ngành được lựa chọn (nông nghiệp)	G10	32.569	850.504	32.363	845.321	206	5.183	
c	Phối hợp, cung cấp đầu vào xây dựng hướng dẫn và mẫu biểu theo dõi và giám sát nguồn lực tài chính và thực hiện thí điểm ở một ngành được lựa chọn (nông nghiệp)	G11	18.592	488.450	18.592	488.450	-	-	
d	Hội thảo tham vấn, hội thảo phổ biến kết quả và hội thảo tập huấn	G23	-	-	-	-	-	-	
e	Khảo sát, đi lại		7.398	186.037	-	-	7.398	186.037	
f	Đào tạo, tập huấn về công tác kiểm kê KNK thuộc một số tiểu lĩnh vực được lựa chọn	G22	26.506	666.511	-	-	26.506	666.511	
2.1.3	<i>Các cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu được đào tạo, tập huấn về các hướng dẫn mới của Chính phủ về theo dõi, giám sát tài chính khí hậu</i>		65.433	1.681.011	30.146	793.693	35.287	887.319	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
a	Xây dựng tài liệu tập huấn và tập huấn về theo dõi dòng tài chính khí hậu và cơ chế báo cáo liên quan	G03	14.742	388.432	14.742	388.432	-	-	
b	Xây dựng tài liệu tập huấn và tập huấn về theo dõi dòng tài chính khí hậu	G10	7.958	204.419	4.088	107.105	3.870	97.314	
c	Xây dựng tài liệu tập huấn và tập huấn về đầu tư công trong lĩnh vực tài chính khí hậu	G11	12.831	334.056	9.482	249.840	3.349	84.216	
d	Thiết lập liên kết với các chương trình phát triển, dự thảo và thực hiện kế hoạch truyền thông với các bên hưởng lợi của hợp phần 2		-	-	-	-	-	-	
e	Hội thảo tham vấn, hội thảo phổ biến kết quả và hội thảo tập huấn về hướng dẫn theo dõi, giám sát tài chính khí hậu	G23	23.574	592.794	-	-	23.574	592.794	
f	Khảo sát, đi lại		6.327	161.311	1.834	48.316	4.494	112.995	
2.1.4	<i>Các tác động phân tách theo giới về đầu tư và chi tiêu cho khí hậu được xác định và theo dõi trong hệ thống MRV</i>		27.971	723.551	17.181	452.215	10.790	271.336	
a	Xây dựng báo cáo kinh nghiệm quốc tế về lồng ghép giới vào theo dõi tài chính khí hậu trong hệ thống MRV	G04	10.025	264.134	10.025	264.134	-	-	
b	Xây dựng báo cáo về tác động khác biệt về giới trong đầu tư và chi tiêu khí hậu; đề xuất lồng ghép giới vào theo dõi tài chính khí hậu trong hệ thống MRV	G12	8.496	221.767	7.156	188.081	1.340	33.686	
c	Khảo sát, đi lại		-	-	-	-	-	-	
d	Sản xuất video clip làm truyền thông dự án	G21	9.451	237.650	-	-	9.450	237.650	
III	Hợp phần 3 - Giám sát đánh giá và phổ biến các thực hành tốt ở cấp quốc gia và quốc tế		89.416	2.262.268	15.993	415.980	73.423	1.846.288	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
3.1	<i>Kết quả 3.1 - Tri thức và bài học kinh nghiệm của Dự án đóng góp về cách tiếp cận và cải thiện tính minh bạch trong nước và quốc tế</i>		89.416	2.262.268	15.993	415.980	62.736	1.577.565	
3.1.1	<i>Hệ thống giám sát và đánh giá (GS&ĐG) kết hợp lồng ghép giới và các biện pháp đảm bảo an toàn được xây dựng và triển khai phục vụ công tác quản lý dự án</i>		33.396	842.217	4.326	111.223	29.070	730.994	
a	Chuyên gia quốc tế đánh giá kết thúc dự án	UNDP	23.310	586.153	-	-	23.310	586.153	
b	Chuyên gia trong nước đánh giá kết thúc dự án	UNDP	5.760	144.841	-	-	5.760	144.841	
c	Chuyên gia đánh giá giữa kỳ	UNDP	4.326	111.223	4.326	111.223	-	-	
3.1.2	<i>Tri thức và bài học kinh nghiệm của Dự án được tài liệu hoá và thường xuyên chia sẻ với các bên liên quan</i>		14.860	378.921	4.356	114.787	10.504	264.134	
a	Hỗ trợ xây dựng các ấn phẩm tăng cường năng lực của dự án	G01	10.504	264.134	-	-	10.504	264.134	
b	Cán bộ truyền thông	G14	-	-	-	-	-	-	
c	Sản xuất video clip làm truyền thông dự án	G21	4.356	114.787	4.356	114.787	-	-	
3.1.3	<i>Các kết quả Dự án được truyền thông cho các bên liên quan và cộng đồng quốc tế</i>		41.159	1.041.130	7.310	189.970	33.849	851.160	
a	Quản đốc dự án (15% thời gian làm việc)	G26	4.290	109.837	3.335	85.831	955	24.006	
b	Chi phí đi lại tham gia một số cuộc họp toàn cầu hoặc khu vực		15.175	385.774	3.975	104.139	11.200	281.635	
c	Hội thảo tổng kết dự án/ chia sẻ kết quả	G24	11.008	276.796	-	-	11.007	276.796	
d	Quản đốc dự án (15% thời gian làm việc)	G26A	2.228	56.013	-	-	2.228	56.013	

Số HĐ	Hợp phần/ Hoạt động	Mã gói thầu	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
			Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (quy đổi 1.000VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	Vốn nước ngoài (USD)	Vốn nước ngoài (1.000 VNĐ)	
e	Tổ chức hội thảo nâng cao năng lực về công cụ báo cáo tiến độ giảm nhẹ NDC	G22	8.459	212.710	-	-	8.459	212.710	
IV	Quản lý dự án		108.863	2.771.137	46.459	1.201.935	62.404	1.569.201	
4.1	Nhân sự dự án		62.255	1.587.905	34.971	901.833	27.284	686.072	
a	Quản đốc dự án (70% thời gian làm việc)	G26	20.020	512.569	15.565	400.542	4.456	112.027	
b	Kế toán kiêm cán bộ hành chính (100% thời gian làm việc)	G27	23.137	595.086	19.407	501.291	3.730	93.795	
c	Quản đốc dự án (70% thời gian làm việc)	G26A	10.395	261.395	-	-	10.395	261.395	
d	Kế toán kiêm cán bộ hành chính (100% thời gian làm việc)	G27A	8.703	218.855	-	-	8.703	218.855	
4.2	Hội thảo (các hội thảo rà soát/đánh giá dự án; hội thảo trình bày phương pháp và quy trình trong khuôn khổ dự án CBIT)	G24	9.473	238.204	-	-	9.473	238.204	
4.3	Mua sắm trang thiết bị văn phòng	G19	5.992	157.893	5.992	157.893	0	-	
4.4	Chi phí hoạt động văn phòng dự án		18.447	466.889	3.447	89.699	15.000	377.190	
4.5	Chi phí đi lại		3.703	93.360	703	17.922	3.000	75.438	
4.6	Kiểm toán dự án	UNDP	8.992	226.886	1.345	34.589	7.647	192.297	
CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ			70.697		6.314	-	64.383		
TỔNG CỘNG			1.999.800	49.323.409	888.937	23.008.618	1.110.863	26.314.791	

Bảng chữ: Hai mươi sáu tỷ ba trăm mười bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng./.

Ghi chú:

Các hoạt động năm 2022-2025: Quy đổi theo tỷ giá hối đoái hoạt động của Liên Hợp Quốc có hiệu lực vào ngày lập báo cáo hoặc ngày xảy ra giao dịch

Các hoạt động năm 2026: Tạm tính theo tỷ giá thông báo của Bộ Tài chính tháng 01/2026 là 1 USD = 25.146 VNĐ